

Số: 320/2025/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và
các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số
87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội
về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ
về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác
qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính
sách khác;*

*Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08
tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn
vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với
người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng
nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay
đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn
vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với
người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định này bãi bỏ:

a) Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách

địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về sửa đổi bổ sung Điều 10 Chương II Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

c) Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

d) Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

đ) Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Vĩnh Long, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Giám đốc NHCSXH;
- Cục KTVB&QLXPVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Văn Chính



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và
các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**
(Ban hành kèm theo Quyết định số .320/2025/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, Ủy ban nhân dân các xã, phường.

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hằng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Nguồn vốn còn lại tại thời điểm giải thể của Quỹ giải quyết việc làm địa phương thành lập theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh được trích hằng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 của Quy chế này.

4. Nguồn chênh lệch lớn hơn giữa dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro và dự phòng rủi ro tối đa theo quy định tại khoản 6 Điều 10 của Quy chế này.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao ký Hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh là Sở Tài chính.

Điều 4. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí hằng năm để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Quy trình chuyển vốn ngân sách địa phương:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành nghị quyết về kế hoạch vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giao chi tiết kế hoạch vốn.

c) Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thông báo kế hoạch vốn đến Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để đơn vị soạn thảo hợp đồng ủy thác.

d) Trên cơ sở thống nhất giữa các bên có liên quan, Sở Tài chính ký kết hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện cho vay các đối tượng theo quy định.

2. Hình thức cấp phát bằng lệnh chi tiền; hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Các đối tượng theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Các đối tượng chính sách khác thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP và nhu cầu sử dụng vốn vay của từng đối tượng tại từng chính sách cụ thể theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Khoản 2 Điều 5 Quy chế này.

Điều 7. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở các quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội và phù hợp với thực tế tại địa phương.

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ: giao Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay xem xét, quyết định theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: thực hiện theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý, hạch toán và phân bổ số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh);

b) Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý bằng 1,4 lần mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định, ngân sách tỉnh cấp bù phần còn thiếu cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

c) Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích bằng 15% số tiền lãi thu được. Cụ thể:

Trích 12,5% số tiền lãi thu được dùng để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

- Trích 1,7% số tiền lãi thu được dùng để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Sở Tài chính.

- Trích 0,3% số tiền lãi thu được dùng để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Sở Nội vụ;

- Trích 0,3% số tiền lãi thu được dùng để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Trích 0,1% số tiền lãi thu được dùng để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Sở Dân tộc và Tôn giáo;

- Trích 0,1% số tiền lãi thu được dùng để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Công an tỉnh.

d) Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

2. Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung, mức chi đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý nợ bị rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ dự phòng rủi ro tín dụng đã được Ngân hàng Chính sách xã hội trích lập đối với cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác.

5. Trường hợp dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế của khoản vay bị rủi ro, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung ngân sách tỉnh để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh chuyển qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

6. Trường hợp dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dự phòng rủi ro tối đa theo quy định, phần chênh lệch được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

7. Đối với Quỹ dự phòng rủi ro tại địa phương đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tiếp tục quản lý để xử lý rủi ro theo quy định.

Điều 11. Chế độ báo cáo

Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Sở Tài chính

a) Sở Tài chính đầu mối phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cơ chế, chính sách cụ thể về tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn.

b) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định: Tiêu chí bố trí vốn, bố trí vốn ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn.

c) Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan thẩm định hồ sơ vay vốn đề nghị xử lý nợ bị rủi ro, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ vượt quá số dư dự phòng rủi ro tín dụng được tạo lập từ nguồn vốn ủy thác địa phương.

d) Chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xử lý nợ bị rủi ro đối với những trường hợp bị rủi ro ngoài cơ chế theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

đ) Chủ trì, phối hợp Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các sở ngành liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Quy chế này.

e) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 9 Quy chế này.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh.

c) Tăng cường kiểm tra, giám sát, bình xét công khai, đúng đối tượng và chịu trách nhiệm trong việc đôn đốc thu hồi nợ đến hạn theo quy định.

3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định.

c) Phối hợp với các đơn vị liên quan lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Căn cứ tình hình thực tế triển khai các chương trình tín dụng, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan đề xuất kinh phí thực hiện các chương trình theo quy định.

đ) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay quy định tại Quy chế này.

b) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đơn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

c) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội xử lý các trường hợp nợ xấu, nợ quá hạn,... hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan; tham gia tổ đơn đốc thu hồi nợ khó đòi...

d) Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện chế độ kiểm tra định kỳ và đột xuất theo hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Các cơ quan, đơn vị được trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 9 Quy chế này có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh, huyện ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trước khi sắp xếp đơn vị hành chính: Giao Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan có liên quan phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để xác định nguồn vốn địa phương đã ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội các địa phương trước sáp nhập để rà soát, điều chỉnh việc ký hợp đồng ủy thác đúng thẩm quyền đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền để tiếp tục thực hiện cho vay theo chương trình, dự án đã ký kết.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Quy chế này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.